TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2022/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 9 - 2022
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Thái Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Quyến

Ông Nguyễn Thế Tự

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Linh – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà: ông Huỳnh Thanh Vũ - Kiểm sát viên

Trong ngày 22, 23 tháng 09 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 491/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc chia tài sản sau khi khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 90/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Lê Thị V, sinh năm 1972 (có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện PH, tỉnh Hậu Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Minh K, trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hậu

Giang. (có mặt)

Bị đơn: Lê Văn L, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị V trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn Lê Văn L là vợ chồng nhưng đã được Toà án giải quyết cho ly hôn theo Bản án số 72/2013/HSST ngày 17/5/2013 của Toà án nhân dân huyện PH. Trong bản án ghi phần tài sản vợ chồng tự thoả thuận không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn không thể thoả thuận được với nhau về phần tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu Toà án giải quyết tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất thửa đất số 741, tờ bản đồ số 04, diện tích 1440 mét vuông và thửa đất số 742, tờ bản đồ số 4, diện tích 1683 mét vuông. Phần đất này do vợ chồng cùng đứng tên nhưng do bị đơn đang canh tác. Do không thống nhất được việc phân chia tài sản chung nên đề nghị Toà án giải quyết chia cho nguyên đơn hai phần, bị đơn một phần.

Ngày 11/6/2021, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu được chia giá trị tài sản tranh chấp.

Bị đơn anh Lê Văn L đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết để nguyên đơn được nhận hai phần ba giá trị tài sản, tương đương số tiền

200.000.000 đồng. Đối với tài sản là công trình, cây trồng trên đất là của bị đơn hình thành sau khi ly hôn nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì hiện nay nguyên đơn có hoàn cảnh gia đình khó khăn, nuôi con bị bệnh.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Các vấn đề khác giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: chị Lê Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn với anh Lê Văn L. Căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm a khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là chia tài sản chung sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền xét xử: Bị đơn Lê Văn L có địa chỉ ở ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Nguyên đơn và bị đơn sống chung như vợ chồng nhưng đến ngày 14/8/2006 mới đăng ký kết hôn. Đến ngày 17/5/2013 thì được Toà án giải quyết cho ly hôn theo bản án hôn nhân và gia đình số 72/2013/HSST. Trong thời gian sống chung như vợ chồng anh L và chị V có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T, phần đất có tổng diện tích là 3.123 mét vuông thuộc thửa 741 và 742, tờ bản đồ số 4, đất toạ lạc tại ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang.

[4.2] Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 19/10/2005 ghi bên nhận chuyển nhượng là anh L và chị V. Đồng thời, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H-00178 và số H-00179 cũng ghi tên anh L và chị V. Do vậy, có cơ sở xác định đây là tài sản chung của anh L và chị V. Tại phiên toà, chị V trình bày phần đất này là tài sản chung của vợ chồng vì sau khi nhận đất vợ chồng chị đã canh tác trên phần đất này cho đến khi vợ chồng ly hôn. Tại bản tự khai ngày 12/11/2012 của anh Lê Văn L thừa nhận tài sản chung của vợ chồng gồm có *"3,2 công đất liếp trồng mía".* Tại bản án số 72/2013/HSST ngày 17/5/2013 cũng đã xác định *"tài sản chung: chị Lê Thị V và anh Lê Văn L có 3.2 công đất ruộng và 01 căn nhà lá"*. Như vậy, có thể xác định quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 3.123 mét vuông thuộc thửa 741 và 742, tờ bản đồ số 4, đất toạ lạc tại ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang là tài sản chung của anh L và chị V được hình thành trước thời kỳ hôn nhân nhưng sau khi kết hôn cả hai đã thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn

nhân. Do vậy, Căn cứ Điều 33, 34 Luật hôn nhân và gia đình yêu cầu được chia tài sản chung sau khi ly hôn của nguyên đơn là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không chứng minh được công sức đóng góp nhiều hơn công sức đóng góp của bị đơn trong việc hình thành và phát triển tài sản chung nên chỉ chấp nhận chia cho nguyên đơn một phần hai giá trị tài sản chung. Nguyên đơn cho rằng vì phải nuôi con bị bệnh nên cần phải được chia phần nhiều hơn. Hội đồng xét xử xét thấy, con bị bệnh là trách nhiệm chung giữa chị V và anh L, căn cứ 82 Luật hôn nhân và gia đình thì chị V hoàn toàn có quyền yêu cầu anh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho cháu. Do vậy, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc được nhận giá trị tài sản là 200.000.000 đồng.

[4.4] Mặt khác, bị đơn hiện đang quản lý, sử dụng đất và có trồng tràm trên đất, nguyên đơn hiện cũng đã có chổ ở riêng ở địa phương khác. Do vậy, cần giao toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất cho bị đơn quản lý và sử dụng, đồng thời buộc bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn một phần hai giá trị quyền sử dụng đất tương ứng với số tiền 160.834.500 đồng (theo chứng thư thẩm định giá số 28/ĐS ngày 22/3/2022 của Công ty cổ phần thẩm định giá thống nhất). Đối với công trình xây dựng và cây trồng trên đất có giá trị là 143.229.700 đồng, nguyên đơn xác định là tài sản của bị đơn được hình thành sau khi ly hôn. Do vậy, không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí:* Các đương sự phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận. Trong đó, nguyên đơn thuộc diện hộ nghèo nên miễn án phí.

[6] *Về chi phí tố tụng:* Chi phí tố tụng gồm có chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí trích lục hồ sơ cấp giấy, chi phí định giá tài sản tổng số tiền 6.000.000 đồng. Do tài sản được chia đôi nên mỗi bên phải chịu một phần hai

chi phí tố tụng. Nguyên đơn đã tạm ứng đủ số tiền 6.000.000 đồng nên bị đơn phải thanh toán lại cho nguyên đơn một phần hai chi phí tố tụng.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 33, Điều 34, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

1. Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị V

Công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 741, tờ bản đồ số 04, diện tích 1440 mét vuông, mục đích sử dụng đất là đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất tại ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 642964, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00178 do Uỷ ban nhân dân huyện PH cấp ngày 19/10/2005) và thửa 742, tờ bản đồ số 04, diện tích 1683 mét vuông, mục đích sử dụng đất là đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất tại ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 642963, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00179 do Uỷ ban nhân dân huyện PH cấp ngày 19/10/2005) là tài sản chung của chị Lê Thị V và anh Lê Văn L trong thời kỳ hôn nhân.

Anh Lê Văn L được nhận tài sản là toàn bộ quyền sử dụng đất thuộc thửa 741, tờ bản đồ số 04, diện tích 1440 mét vuông, mục đích sử dụng đất là đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất tại ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 642964, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00178 do Uỷ ban nhân dân huyện PH cấp ngày 19/10/2005) và thửa 742, tờ bản đồ số 04, diện tích 1683 mét vuông, mục đích sử dụng đất là đất bằng trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thửa đất tại ấp M, thị trấn C, huyện PH, tỉnh Hậu Giang (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 642963, Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H-00179 do Uỷ ban nhân dân huyện PH cấp ngày 19/10/2005). Anh Lê Văn L được liên hệ cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để điều chỉnh quyền sử dụng đất thành tài sản riêng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Bị đơn anh Lê Văn L có trách nhiệm hoàn trả cho chị Lê Thị V một phần hai giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất tương đương với số tiền 160.834.500 đồng (một trăm sáu mươi triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng). Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị V đối với số tiền 39.165.500 đồng (ba mươi chín triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Nguyên đơn được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải nộp số tiền 11.622.475 đồng (mười một triệu, sáu trăm hai mươi hai nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND H PH;
- Chi cục THADS H PH;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Thái Thơ